

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM  
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 1259/18 /DBT  
Về việc công bố thông tin BCTC  
hợp nhất quý 3 năm 2018

Bến Tre, ngày 22 tháng 10 năm 2018

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán : DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 6A3, quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TPHCM: số 11 đường Nguyễn Trọng Quyền, P Tân Thới Hòa, Q Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại : 0283.622.0205 – 0275.3900057 Fax : 0275.3.829528
6. Người được ủy quyền công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Cấp Tiến.
7. Nội dung của thông tin công bố :
  - 7.1. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2018 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 20 tháng 10 năm 2018 gồm: BCDKT hợp nhất, BCKQKD hợp nhất BCLCTT hợp nhất, TMBCTC hợp nhất.
  - 7.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 giảm 3.455.340.599 đồng (tương đương 62%) so với cùng kỳ, lý do: tỷ lệ lãi gộp giảm.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : [www.bepharco.com](http://www.bepharco.com)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty  
**Tổng Giám đốc**

**Nơi nhận :**  
- Như trên ;  
- Lưu : TCHC.



**DS. Võ Minh Tân**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

BEPHARCO - MÃ CHỨNG KHOÁN: DBT



BEPHARCO

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc 60, Phường Phú Tân, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
Điện thoại: (0275) 3900059 - 3900057

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN   | TM          | Mã số      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>100</b> | <b>426,864,269,004</b> | <b>449,492,924,881</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>VI.1</b> | <b>110</b> | <b>35,166,030,987</b>  | <b>68,167,196,191</b>  |
| 1. Tiền   | VI.1        | 111        | 17,166,030,987         | 47,425,284,490         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | 112        | 18,000,000,000         | 20,741,911,701         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>VI.2</b> | <b>120</b> | <b>35,000,000,000</b>  | <b>37,416,890,037</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | VI.2        | 121        | 15,000,000,000         | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         |             | 122        | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |             | 123        | 20,000,000,000         | 37,416,890,037         |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                      | <b>VI.3</b> | <b>130</b> | <b>174,686,731,535</b> | <b>157,849,286,637</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 |             | 131        | 158,609,403,258        | 144,977,295,690        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 |             | 132        | 3,837,343,985          | 3,730,846,160          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             | 133        | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | 134        | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |             | 135        | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | VI.5        | 136        | 12,465,431,772         | 9,366,592,267          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               |             | 137        | (225,447,480)          | (225,447,480)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          |             | 139        | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>VI.4</b> | <b>140</b> | <b>173,012,904,753</b> | <b>180,417,969,276</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | VI.4        | 141        | 174,392,201,347        | 181,323,003,760        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |             | 149        | (1,379,296,594)        | (905,034,484)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |             | <b>150</b> | <b>8,998,601,729</b>   | <b>5,641,582,740</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |             | 151        | 1,503,519,281          | 673,314,499            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | 152        | 7,494,001,686          | 4,961,672,152          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         |             | 153        | 1,080,762              | 6,596,089              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       |             | 154        | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | 155        | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                 |       | <b>Mã số</b>     | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|--|-------|------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |       | <b>200</b>       | <b>167,127,317,159</b> | <b>167,549,667,647</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |       | <b>210</b>       | <b>1,478,221,000</b>   | <b>2,142,162,441</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             |       | 211              | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn             |       | 212              | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          |       | 213              | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                     |       | 214              | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 |       | 215              | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       |       | 216              | 1,478,221,000          | 2,142,162,441          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           |       | 219              | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     |       | <b>220</b>       | <b>87,854,262,928</b>  | <b>93,849,909,675</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                               | VI.6  | 221              | 82,503,484,015         | 88,287,158,728         |
| - Nguyên giá                                   |       | 222              | 161,455,915,886        | 158,251,923,576        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       |       | 223              | (78,952,431,871)       | (69,964,764,848)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                         |       | 224              | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                   |       | 225              | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       |       | 226              | -                      | -                      |
| 3. TSCĐ vô hình                                | VI.7  | 227              | 5,350,778,913          | 5,562,750,947          |
| - Nguyên giá                                   |       | 228              | 7,004,911,320          | 6,970,591,320          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       |       | 229              | (1,654,132,407)        | (1,407,840,373)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                |       | <b>230</b>       | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                   | VI.8  | 231              | 52,826,363             | 52,826,363             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       |       | 232              | (52,826,363)           | (52,826,363)           |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |       | <b>240</b>       | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang        |       | 241              | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             |       | 242              | -                      | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   |       | <b>VI.9 250</b>  | <b>54,865,529,114</b>  | <b>58,226,360,678</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      |       | 251              | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     |       | 252              | 51,135,715,114         | 54,358,546,678         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | VI.9  | 253              | 3,729,814,000          | 3,729,814,000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           |       | 254              | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |       | 255              | -                      | 138,000,000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |       | <b>VI.10 260</b> | <b>22,929,304,116</b>  | <b>13,331,234,853</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | VI.10 | 261              | 16,602,812,865         | 5,387,305,273          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              |       | 262              | -                      | 1,047,896,151          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn |       | 263              | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        |       | 268              | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                          |       | 269              | 6,326,491,250          | 6,896,033,429          |

130  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)**

**270 593,991,586,161 617,042,592,528**

**NGUỒN VỐN**

**C. NỢ PHẢI TRẢ**

**Mã số Số cuối kỳ Số đầu năm**

**I. Nợ ngắn hạn**

**310 359,841,288,526 366,620,393,787**

|   |       |     |                 |                 |
|---|-------|-----|-----------------|-----------------|
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | VI.12 | 311 | 106,196,425,935 | 129,648,717,988 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | VI.12 | 312 | 767,493,424     | 351,220,959     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | VI.13 | 313 | 2,429,313,384   | 1,255,116,322   |
| 4. Phải trả người lao động                          |       | 314 | 2,595,023,767   | 7,648,660,981   |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        |       | 315 | -               | 3,710,312,706   |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |       | 316 | -               | -               |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |       | 317 | -               | -               |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |       | 318 | 163,636,364     | 163,636,364     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | VI.14 | 319 | 2,619,032,768   | 1,293,802,947   |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | VI.11 | 320 | 241,414,848,269 | 219,922,901,249 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |       | 321 | -               | -               |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        |       | 322 | 3,655,514,615   | 2,626,024,271   |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 |       | 323 | -               | -               |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |       | 324 | -               | -               |

**II. Nợ dài hạn**

**330 93,000,000 99,000,000**

|  |       |     |            |            |
|--|-------|-----|------------|------------|
| 1. Phải trả dài hạn người bán            |       | 331 | -          | -          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn      |       | 332 | -          | -          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn              |       | 333 | -          | -          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh     |       | 334 | -          | -          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn               |       | 335 | -          | -          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn      |       | 336 | -          | -          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                 |       | 337 | 93,000,000 | 99,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | VI.15 | 338 | -          | -          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                 |       | 339 | -          | -          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                      |       | 340 | -          | -          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |       | 341 | -          | -          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn            |       | 342 | -          | -          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |       | 343 | -          | -          |

**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**400 234,057,297,636 250,323,198,741**

**I. Vốn chủ sở hữu**

**410 234,007,297,636 250,273,198,741**

|  |  |      |                 |                 |
|--|--|------|-----------------|-----------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                |  | 411  | 123,144,940,000 | 123,144,940,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |  | 411a | 123,144,940,000 | 123,144,940,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                        |  | 411b | -               | -               |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  |  | 412  | 538,056,160     | 538,056,160     |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu      |  | 413  | -               | -               |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu               |  | 414  | -               | -               |
| 5. Cổ phiếu quỹ                          |  | 415  | -               | -               |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       |  | 416  | -               | -               |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            |  | 417  | -               | -               |

3825  
 NG T  
 PHẢI  
 PH  
 TRI  
 E-T



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

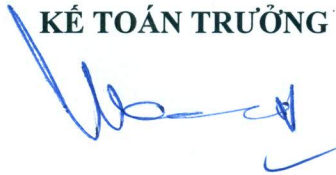
|  |            |                        |                        |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 8,876,126,506          | 8,876,126,506          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        | 2,536,822,093          | 2,536,822,093          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 30,124,692,739         | 45,119,223,748         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 19,807,614,418         | 16,382,708,764         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 10,317,078,320         | 28,736,514,984         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        | 68,786,660,139         | 70,058,030,234         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> | <b>50,000,000</b>      | <b>50,000,000</b>      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | 50,000,000             | 50,000,000             |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> | <b>593,991,586,162</b> | <b>617,042,592,528</b> |

Lập bảng



Nguyễn Thanh Trúc

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG**

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**VÕ MINH TÂN**





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

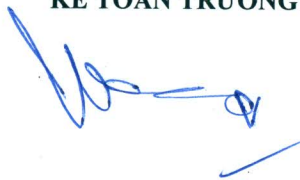
| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM    | Lũy kế từ đầu năm     |                        |                        |                        |
|--|-----------|-------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  |           |       | Quý 3/2018            | Quý 3/2017             | Năm 2018               | Năm 2017               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01        | VII.1 | 201,323,223,785       | 189,441,695,604        | 582,151,920,492        | 591,012,130,849        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | VII.1 | 1,913,538,851         | 2,536,291,862          | 6,233,365,763          | 4,973,022,465          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)          | 10        |       | 199,409,684,934       | 186,905,403,742        | 575,918,554,729        | 586,039,108,384        |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        |       | 157,103,006,385       | 139,766,011,700        | 447,516,523,538        | 452,806,757,311        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>     | <b>20</b> |       | <b>42,306,678,549</b> | <b>47,139,392,043</b>  | <b>128,402,031,191</b> | <b>133,232,351,074</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        |       | 906,957,541           | 1,671,163,682          | 3,402,984,653          | 4,696,633,255          |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        |       | 5,383,665,650         | 7,064,581,905          | 15,556,798,210         | 22,542,302,141         |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>   | 23        |       | <i>3,262,159,791</i>  | <i>2,887,712,775</i>   | <i>9,705,166,480</i>   | <i>8,366,743,682</i>   |
| <b>8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>              | <b>24</b> |       | <b>(94,646,908)</b>   | <b>0</b>               | <b>3,027,490,114</b>   | <b>3,173,649,701</b>   |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25        |       | 21,159,070,162        | 24,991,590,635         | 67,837,046,924         | 68,627,416,267         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        |       | 14,497,525,622        | 19,920,809,853         | 39,110,090,624         | 44,743,098,894         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]</b> | <b>30</b> |       | <b>2,078,727,748</b>  | <b>(3,166,426,669)</b> | <b>12,328,570,200</b>  | <b>5,189,816,727</b>   |
| 12. Thu nhập khác  | 31        |       | 698,791,694           | 18,295,003,183         | 2,205,352,987          | 19,754,670,471         |
| 13. Chi phí khác   | 32        |       | 8,428,148             | 7,544,809,656          | 199,076,420            | 7,696,509,494          |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |       | <b>690,363,546</b>    | <b>10,750,193,527</b>  | <b>2,006,276,567</b>   | <b>12,058,160,977</b>  |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> | VII.2 | <b>2,769,091,294</b>  | <b>7,583,766,858</b>   | <b>14,334,846,767</b>  | <b>17,247,977,704</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | VII.2 | 653,417,170           | 2,007,518,053          | 3,066,532,637          | 5,240,188,348          |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |       | (5,234,083)           |                        | 135,913,513            | (631,799,604)          |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> | VI.17 | <b>2,120,908,206</b>  | <b>5,576,248,805</b>   | <b>11,132,400,616</b>  | <b>12,639,588,960</b>  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                      | 61        |       | 1,905,715,446         | 4,797,280,400          | 10,490,978,320         | 13,520,536,014         |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                         | 62        |       | 215,192,760           | 778,968,405            | 641,422,296            | (880,947,054)          |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        |       |                       |                        |                        |                        |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71        |       |                       |                        |                        |                        |

Lập bảng



Nguyễn Thanh Trúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ MINH TÂN



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Luỹ kế từ đầu năm       |                         |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
|  |           | Năm 2018                | Năm 2017                |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                                   |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | 14,334,846,767          | 17,247,977,704          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           | -                       | -                       |
| Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT  | 02        | 9,233,959,057           | 7,639,331,597           |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 474,262,110             | 684,574,345             |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ | 04        | 3,124,639,075           | -                       |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (2,629,153,801)         | (1,465,053,564)         |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 9,705,166,480           | 8,563,801,462           |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | -                       | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>          | <b>08</b> | <b>34,243,719,688</b>   | <b>32,670,631,544</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (23,129,960,760)        | (45,909,497,872)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | 9,017,952,009           | 3,962,110,931           |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)    | 11        | (28,590,433,546)        | (67,479,658,859)        |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | (12,045,712,374)        | (1,593,340,707)         |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        | -                       | -                       |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (9,705,166,480)         | (8,514,403,382)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (2,652,261,589)         | (4,548,192,362)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -                       | -                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        | (1,540,214,163)         | (513,211,000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b> | <b>(34,402,077,215)</b> | <b>(91,925,561,706)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                |           |                         |                         |
| <b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>         | <b>21</b> | <b>(3,238,312,310)</b>  | <b>1,985,927,478</b>    |
| <b>2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</b>      | <b>22</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác</b>                   | <b>23</b> | <b>-</b>                | <b>(20,000,000,000)</b> |
| <b>4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác</b>           | <b>24</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                | <b>25</b> | <b>(1,105,925,000)</b>  | <b>20,803,508,000</b>   |
| <b>6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                            | <b>26</b> | <b>-</b>                | <b>5,559,129,973</b>    |
| <b>7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia</b>                    | <b>27</b> | <b>2,629,153,801</b>    | <b>1,465,053,564</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b> | <b>(1,715,083,509)</b>  | <b>9,813,619,015</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Luỹ kế từ đầu năm       |                       |
|--|-----------|-------------------------|-----------------------|
|  |           | Năm 2018                | Năm 2017              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           | -                       | -                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                       | 85,598,290,000        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       | (10,100,000)          |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 411,598,425,139         | 393,663,352,835       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (390,197,078,119)       | (380,357,812,739)     |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                       | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (18,285,351,500)        | (12,314,494,000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>3,115,995,520</b>    | <b>86,579,236,096</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>(33,001,165,204)</b> | <b>4,467,293,405</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>68,167,196,191</b>   | <b>40,534,666,766</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                       | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>35,166,030,987</b>   | <b>45,001,960,171</b> |

Lập bảng



Nguyễn Thanh Trúc

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**VŨ MINH TÂN**



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300382591 (số cũ 55-03-000017) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 13 vào ngày 18 tháng 4 năm 2017.

Trụ sở chính và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 0275 3900057
- Fax: 0275 3829528

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 123.144.940.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/9/2018 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.
- **Danh sách công ty con và công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất**

| <u>Tên công ty con</u>                   | <u>Địa chỉ</u>   | <u>Quyền biểu quyết của Công ty</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u> |
|--|--|-------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty CP Dược phẩm Yên Bái             | 725 đường Yên Ninh, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái             | 53,52%                              | 53,52%                           |
| Công ty CP Dược phẩm OC                  | 11 Nguyễn Trọng Quyền, P Tân Thới Hòa, Q Tân Phú, TP HCM | 84%                                 | 84%                              |
| Công ty CP Vacxin và Sinh phẩm Nha Trang | 26 đường Hàn Thuyên, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa        | 51%                                 | 51%                              |
| <u>Tên công ty liên kết</u>              | <u>Địa chỉ</u>   | <u>Quyền biểu</u>                   | <u>Tỷ lệ lợi</u>                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|  |  | <u>quyết của</u><br><u>Công ty</u> | <u>ích của</u><br><u>Công ty</u> |
|--|--|------------------------------------|----------------------------------|
| <u>Công ty CP Dược phẩm TW</u><br><u>Codupha</u> | <u>334 Tô Hiến Thành,</u><br><u>Phường 14, Quận 10, TP</u><br><u>HCM</u> | <u>23,14%</u>                      | <u>23,14%</u>                    |

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại và sản xuất.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

**a. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

**b. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế.

Căn cứ vào thời hạn vay.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

### 7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

#### ▪ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

#### ▪ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

00  
01  
02  
03  
04  
05  
06  
07  
08  
09  
10  
11  
12



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25 năm |
| + Máy móc thiết bị               | 08 – 10 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 05 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 10 năm |
| + Tài sản cố định vô hình        | 45 – 48 năm |

### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời

S22  
31  
4A  
PH  
TR  
11



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc 06 năm

## 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), cụ thể là:

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi nhận bổ sung vào số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại;

+ Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm được ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả và ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại;

## 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

## 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn được hạch toán vào chi phí tài chính

## 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

## 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Khoản dự phòng phải trả được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện



# CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

### 17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

### 18. Nguyên tắc chi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

### 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản cho hoạt động tài chính: chi phí vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

### 24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### a. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### b. Các bên liên quan



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng.**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: đồng

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 3,007,418,084         | 4.262.806.469         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 11,730,917,823        | 43.162.478.021        |
| Tiền đang chuyển           | 0                     | 0                     |
| Các khoản tương đương tiền | 20,427,695,080        | 20.741.911.701        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>35,166,030,987</b> | <b>68.167.196.191</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|   | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|---|----------------|----------------|
| Cổ phiếu ngắn hạn                             | 0              | 0              |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 0              | 0              |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>       |

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|   | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng                         | 158,609,403,258        | 144.977.295.690        |
| Trả trước cho người bán                     | 3,837,343,985          | 3.730.846.160          |
| Các khoản phải thu khác                     | 12,465,431,772         | 9.366.592.267          |
| Tài sản thiếu chờ xử lý tại Dược Yên Bái    | 0                      | 0                      |
| <b>ộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>174,912,179,015</b> | <b>158.074.734.117</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (225,447,480)          | (225.447.480)          |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>174,686,731,535</b> | <b>157.849.286.637</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**4. Hàng tồn kho**

|                        | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|------------------------|----------------|----------------|
| Hàng mua đang đi đường | 0              | 20.953.353.027 |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 10,476,150,154 | 11.712.178.437 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|                                       |                        |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ, dụng cụ                      | 37,158,613             | 23.953.369             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 1,769,190,111          | 1.590.816.765          |
| Thành phẩm                            | 4,930,020,699          | 5.100.247.829          |
| Hàng hóa                              | 157,179,681,770        | 141.942.454.333        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>174,392,201,347</b> | <b>181.323.003.760</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (1,379,296,594)        | (905.034.484)          |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>173,012,904,753</b> | <b>180.417.969.276</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                                   | 1,848,495,376         | 1.659.322.622        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 10,094,716,353        | 5.643.249.638        |
| Thuế TNCN                                 | 0                     | 997.872.838          |
| Phải thu bên liên quan                    | 46,603,605            | 707.660.036          |
| Tạm ứng tại DYB                           | 0                     | 0                    |
| Phải thu ngắn hạn khác tại DYB, Biopharco | 475,616,438           | 358.487.133          |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>12,465,431,772</b> | <b>9.366.592.267</b> |

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa               | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác   | Tổng cộng              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                       |                                |                      |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>80,774,326,826</b> | <b>55,922,339,855</b> | <b>13,311,965,917</b>          | <b>8,243,290,978</b> | <b>158,251,923,577</b> |
| Mua trong kỳ                  | 0                     | 2,990,992,310         | 213,000,000                    | 0                    | 3,203,992,310          |
| Giảm trong kỳ                 | 0                     | 0                     | 0                              | 0                    | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>80,774,326,826</b> | <b>58,913,332,165</b> | <b>13,524,965,917</b>          | <b>8,243,290,978</b> | <b>161,455,915,887</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                       |                                |                      |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>24,319,402,085</b> | <b>32,720,030,697</b> | <b>6,662,671,215</b>           | <b>6,262,660,851</b> | <b>69,964,764,848</b>  |
| Khấu hao trong kỳ             | 3,141,241,387         | 4,330,591,786         | 926,986,519                    | 588,847,331          | 8,987,667,023          |
| Thanh lý, nhượng bán          | 0                     | 0                     | 0                              | 0                    | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>27,460,643,472</b> | <b>37,050,622,483</b> | <b>7,589,657,734</b>           | <b>6,851,508,182</b> | <b>78,952,431,871</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                       |                                |                      |                        |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>56,454,924,741</b> | <b>23,202,309,158</b> | <b>6,649,294,702</b>           | <b>1,980,630,127</b> | <b>88,287,158,728</b>  |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>53,313,683,354</b> | <b>21,862,709,682</b> | <b>5,935,308,183</b>           | <b>1,391,782,796</b> | <b>82,503,484,016</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất    |
|-------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |
| Số dư đầu năm                 | 6.970.591.320        |
| Tăng trong kỳ                 | 34.320.000           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>7.004.911.320</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.407.840.373        |
| Tăng trong năm                | 246.292.034          |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>1.654.132.407</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 5.562.750.947        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>5.350.778.913</b> |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                             | Cuối kỳ  | Đầu năm  |
|-----------------------------|----------|----------|
| Xây dựng CBDD tại Biopharco | 0        | 0        |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>0</b> | <b>0</b> |

**8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục              | Nhà cửa vật kiến trúc |
|------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |
| Số dư đầu năm          | 52.826.363            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>52.826.363</b>     |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                       |
| Số dư đầu năm          | 52.826.363            |
| Giảm trong kỳ          | 0                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>52.826.363</b>     |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|                  |   |
|------------------|---|
| Tại ngày đầu năm | 0 |
| Tại ngày cuối kỳ | 0 |

**9. Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết           | 51.135.715.114        | 54.358.546.678        |
| Đầu tư dài hạn khác                               | 3.729.814.000         | 3.729.814.000         |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>      | <b>54.865.529.114</b> | <b>58.088.360.678</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                  | 0                     | 0                     |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>54.865.529.114</b> | <b>58.088.360.678</b> |

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

|  | Cuối kỳ          |                       | Đầu năm          |                       |
|--|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|  | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng         | Giá trị               |
| Đầu tư vào cty<br>CODUPHA                  | 4,226,950        | 51.135.715.114        | 4.226.950        | 54.358.546.678        |
| Đầu tư cty CP Sách &<br>DV văn hóa Long An | 228,944          | 3.663.104.000         | 228.944          | 3.663.104.000         |
| Đầu tư cổ phiếu                            | 12,273           | 66.710.000            | 7.971            | 196.710.000           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4,468,167</b> | <b>54.865.529.114</b> | <b>4.468.167</b> | <b>58.088.360.678</b> |

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

|   | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí mua công cụ không phải TSCĐ                         | 1,593,839,561         | 1.372.439.609        |
| Chi phí trả trước dài hạn                                   | 12,147,111,548        | 4.014.865.664        |
| Trả trước dài hạn tại Biopharco                             | 0                     | 0                    |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng GMP năm 2017 của<br>Dược Yên Bái | 2,861,861,756         | 0                    |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>16,602,812,865</b> | <b>5.387.305.273</b> |

**11. Vay ngắn hạn**

|                                    | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vay ngân hàng Vietinbank - Bến Tre | 236.000.411.632 | 209.521.763.079 |
| Vay đối tượng khác                 | 5.414.436.637   | 7.198.436.637   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|  |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Dược Yên Bái vay ngắn hạn tại BIDV | 0                      | 3.202.701.533          |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>241.414.848.269</b> | <b>219.922.901.249</b> |

- Các khoản vay ngân hàng Vietinbank Bến Tre của Công ty Dược Bến Tre chịu lãi suất 5,5%/năm đối với VND với thời hạn vay dưới 6 tháng, trên 6 tháng đến dưới 7 tháng chịu lãi suất 9,5%/năm, được thế chấp bằng các tài sản sau:
  - Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc;
  - Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất ;
- Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất 7,5%/năm.

**12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                          | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| Phải trả người bán       | 106.196.425.935 | 129.648.717.988 |
| Người mua trả tiền trước | 767.493.424     | 351.220.959     |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 618,029,276          | 507.140.193          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | (35,430,239)         | 0                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 300,119,216          | 383.672.017          |
| Thuế thu nhập cá nhân      | (1,118,890,869)      | 364.304.112          |
| Tiền thuê đất              | 2,665,486,000        | 0                    |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>2,429,313,384</b> | <b>1.255.116.322</b> |

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  | Cuối kỳ       | Đầu năm     |
|--|---------------|-------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết                          | 0             | 43.325.179  |
| Kinh phí công đoàn                                   | 154,716,705   | 133.587.781 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 152,663,704   | 126.054.897 |
| Cổ tức phải trả                                      | 398,200,350   | 330.307.350 |
| Phải trả tiền giải phóng mặt bằng                    | 238,221,000   | 238.221.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên và          | 1,383,082,094 | 42.516.504  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| thường xuyên thu hộ                    |                      |                      |
| Tiền thể chân mua bình nước tinh khiết | 8,364,000            | 0                    |
| Phải trả thuế TNCN                     | 0                    | 0                    |
| Phải trả khác                          | 283,784,915          | 379.790.236          |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>2,619,032,768</b> | <b>1.293.802.947</b> |

**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ**

|  | Quý 3 năm 2018 | Quý 3 năm 2017 |
|--|----------------|----------------|
| Lãi sau thuế của Công ty mẹ                      | 1.905.715.446  | 4.797.280.400  |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12.314.494     | 12.314.494     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>            | <b>155</b>     | <b>390</b>     |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.**

Đơn vị tính: đồng

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                        | Quý 3 năm 2018         | Quý 3 năm 2017         |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng     | 201,323,223,785        | 189,441,695,604        |
| Chiết khấu thương mại  | 1,305,772,891          | 1,747,591,541          |
| Hàng bán bị trả lại    | 183,199,937            | 334,811,405            |
| Giảm giá hàng bán      | 424,566,023            | 453,888,916            |
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>199,409,684,934</b> | <b>186,905,403,742</b> |

**2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                               | Quý 3 năm 2018     | Quý 3 năm 2017       |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20%                | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>      | <b>653.417.170</b> | <b>2.007.518.053</b> |

**VIII. Giao dịch với các bên liên quan**

Tại ngày 30/9/2018 Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre có các bên được xem là liên quan như sau:

| TT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|----|---------------|-------------|
|----|---------------|-------------|



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

|   |  |                  |
|---|--|------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OC                   | Công ty con      |
| 2 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái              | Công ty con      |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Codupha           | Công ty liên kết |
| 4 | Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang | Công ty con      |

Giao dịch với các bên liên quan:

**1. Phải trả các bên liên quan**

|  | Số đầu năm    | Số cuối kỳ    |
|--|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang | 3.750.156.420 | 4.944.451.300 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái              | 2.314.825.567 | 4.796.454.383 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Codupha           | 0             | 0             |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OC                   | 0             | 0             |

**IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất**

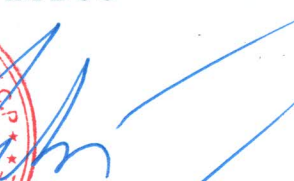
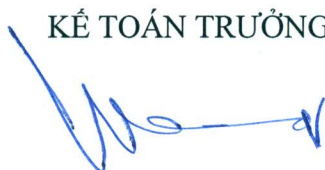
Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2018.

Bến Tre, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Lập bảng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Trúc

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

VÕ MINH TÂN

